

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2022	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2022	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022	6 - 24

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.229.968.683.842	1.949.831.874.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	381.472.536.560	308.126.094.190
1. Tiền	111		208.189.175.192	261.442.982.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.283.361.368	46.683.111.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.535.958.047	32.246.662.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	2.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	164.535.958.047	30.246.662.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		823.127.849.917	784.929.440.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	691.384.320.497	653.234.274.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.041.590.791	57.610.368.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	51.093.038.435	74.448.335.460
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.462.275.894)	(434.765.315)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.227.438
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	768.779.533.243	752.465.867.487
1. Hàng tồn kho	141		768.990.247.642	753.099.767.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(210.714.399)	(633.899.519)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.052.806.075	72.063.809.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.658.154.860	10.834.629.539
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.062.281.992	54.728.425.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.332.369.223	6.500.754.238
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		814.180.724.823	830.916.941.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.374.152.684	18.787.717.384
1. Phải thu dài hạn khác	216		28.374.152.684	18.787.717.384
II. Tài sản cố định	220		592.874.165.837	631.527.635.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	574.335.661.969	610.000.034.527
- Nguyên giá	222		1.707.094.133.125	1.684.414.014.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.132.758.471.156)	(1.074.413.980.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	18.538.503.868	21.527.600.758
- Nguyên giá	228		57.841.925.125	57.500.105.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.303.421.257)	(35.972.504.367)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.266.056.957	27.797.996.467
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.266.056.957	27.797.996.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	93.139.075.774	79.183.529.936
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.882.212.389	43.926.666.551
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.256.863.385	33.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.527.273.571	73.620.062.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.527.273.571	73.620.062.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.044.149.408.665	2.780.748.815.611

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.563.453.405.756	2.418.232.566.056
I. Nợ ngắn hạn	310		2.351.849.938.023	2.216.705.067.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	302.002.416.166	343.187.536.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.368.600.544	125.230.697.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	28.521.092.532	38.105.570.346
4. Phải trả người lao động	314		289.661.173.703	212.658.463.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.706.944.402	24.418.131.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.245.780.744	15.072.175.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	78.203.429.551	98.162.610.961
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.454.780.641.091	1.316.977.460.388
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.359.859.290	42.892.421.606
II. Nợ dài hạn	330		211.603.467.733	201.527.498.288
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	56.218.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.679.448.651	14.008.892.722
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.021.810.746	24.444.277.130
4. Phải trả dài hạn khác	337		3.581.456.129	1.095.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	153.949.367.787	149.551.226.016
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.371.384.420	12.371.384.420
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		480.696.002.909	362.516.249.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	480.696.002.909	362.516.249.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		191.100.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.825.692.558	57.621.649.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.100.335.165	63.705.977.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.293.995.215	52.807.352.345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116.806.339.950	10.898.625.233
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86.669.975.186	59.188.622.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.044.149.408.665	2.780.748.815.611

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.244.885.230.157	975.073.472.831	4.613.913.510.589	3.088.039.224.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		956.192.779	2.574.998.750	4.766.466.740	6.968.653.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.14	1.243.929.037.378	972.498.474.081	4.609.147.043.849	3.081.070.570.591
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	1.004.797.054.845	777.731.421.597	3.748.350.111.412	2.563.665.718.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		239.131.982.533	194.767.052.484	860.796.932.437	517.404.852.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	44.392.848.657	10.856.826.525	85.950.844.302	33.615.175.615
7. Chi phí tài chính	22	5.17	70.232.179.010	24.873.412.726	152.676.516.309	70.953.744.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.703.428.031	14.949.368.848	65.101.531.553	54.724.905.375
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		1.821.473.672	9.194.265.320	7.645.128.808	(1.267.457.234)
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	72.858.204.492	69.411.579.969	252.099.379.885	186.717.291.016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	106.132.094.561	86.231.402.471	368.839.552.847	281.055.769.741
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.123.826.799	34.301.749.163	180.777.456.506	11.025.765.152
12. Thu nhập khác	31		9.553.123.861	13.098.369.081	31.664.653.771	32.516.058.398
13. Chi phí khác	32		4.252.035.593	(2.815.944.589)	14.317.466.523	14.974.457.301
14. Lợi nhuận khác	40		5.301.088.268	15.914.313.670	17.347.187.248	17.541.601.097
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.424.915.067	50.216.062.833	198.124.643.754	28.567.366.249
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.020.283.321	10.752.617.067	36.108.304.201	18.758.138.532
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	308.465.919	-	308.465.919
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.404.631.746	39.154.979.847	162.016.339.553	9.500.761.798
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.898.365.937	29.795.895.358	116.806.339.950	10.898.625.233
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.506.265.809	9.359.084.489	45.209.999.603	(1.397.863.435)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	1.588	1.637	6.418	599

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		198.124.643.754	28.567.366.249
2. Điều chỉnh cho các khoản			124.771.595.335	144.800.445.468
- Khấu hao tài sản cố định	02		91.423.003.820	99.050.259.356
- Các khoản dự phòng	03		(14.759.674.541)	(918.355.943)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.721.044.339	1.938.884.161
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.714.309.836)	(9.995.247.481)
- Chi phí lãi vay	06		65.101.531.553	54.724.905.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		322.896.239.089	173.367.811.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.698.871.061)	(104.805.179.626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.890.480.637)	(38.455.517.223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37.470.233.957)	33.008.516.006
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.269.263.187	9.083.452.152
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65.101.531.553)	(54.724.905.375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.985.190.862)	(14.673.893.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.982.055.143)	(7.753.073.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.037.139.063	(4.952.790.322)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.437.357.843)	(9.476.707.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	429.732.195
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134.289.295.092)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	10.519.640.140
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.934.633.768	5.894.639.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(174.792.019.167)	7.367.304.255
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.100.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.234.275.648.561	2.303.044.322.793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.092.074.326.087)	(2.288.835.217.210)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.200.000.000)	(21.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.101.322.474	(7.630.894.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		73.346.442.370	(5.216.380.484)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		308.126.094.190	313.407.642.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(65.167.682)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	381.472.536.560	308.126.094.190

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 191.100.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2022: 13.792 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Lai
Địa chỉ : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Đà Lạt
Địa chỉ : Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 55%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 55%

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ	: Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,84%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,19%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 69,61%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 57,67%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 57,67%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,00%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 55,56%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 55,56%
Tên Công ty	: Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 52,23%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 52,23%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort
Địa chỉ	: Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 60,68%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 60,68%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	: Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 28,58%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,58%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May 9
Địa chỉ	: Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 26,78%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 26,78%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè
Địa chỉ	: 139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 30%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 30%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 29,99%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 29,99%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Sông Tiền
Địa chỉ	: Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 43,89%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 43,89%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Gia Phúc
Địa chỉ	: 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, Tp. HCM
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 47,50%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 47,50%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè – Sóc Trăng
Địa chỉ	: Quốc lộ 60, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 36%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 36%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần SX - TM – DV Hưng Phát
Địa chỉ	: Số 12 Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 10,39%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 20,05%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ
Địa chỉ	: Phố Hòa, Đức Phổ, Quảng Ngãi.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 16,15%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,00 %

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2022.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo

thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2022</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	<u>Năm 2022</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc

quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	4.954.000.765	9.409.026.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.235.174.427	251.926.368.180
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền	173.283.361.368	46.683.111.371
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>173.283.361.368</i>	<i>46.683.111.371</i>
Cộng	<u>381.472.536.560</u>	<u>308.126.094.190</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
JP Global Import INC	19.515.720.892	25.040.793.857
H&M	60.498.825.332	27.506.105.694
BMB CLOTHING GROUP	43.792.236.883	39.507.894.765
MATTALAN	6.866.103.011	35.786.647.325
Motives International (Hong Kong) Ltd.	52.215.229.225	47.745.904.866
Lollytogs, Ltd.	20.493.632.999	75.661.155.058
Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam - Vinatex	104.153.194	24.868.687.673
Phải thu khách hàng khác	487.898.418.961	377.117.084.918
Cộng	<u>691.384.320.497</u>	<u>653.234.274.156</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	2.907.750.943	8.592.806.505
- Tạm ứng	4.042.503.432	1.469.522.754
- Ký cược, ký quỹ	475.858.408	158.476.000
- Phải thu Công ty LDLK	41.542.377.483	36.769.410.685
- Phải thu khác	2.124.548.169	27.458.119.516
Cộng	<u>51.093.038.435</u>	<u>74.448.335.460</u>

5.5 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.581.597.192	-	1.514.397.309	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.043.031.621	-	280.680.289.103	-
Công cụ, dụng cụ	10.991.400.694	-	16.929.571.660	-
Chi phí SXKD dở dang	252.045.529.829	-	225.078.488.352	-
Thành phẩm	256.555.057.395	(167.077.059)	169.811.460.676	(584.456.762)
Hàng hóa	6.186.229.969	(43.637.340)	5.291.698.025	(49.442.757)
Hàng gửi đi bán	63.587.400.942	-	53.793.861.881	-
Cộng	<u>768.990.247.642</u>	<u>(210.714.399)</u>	<u>753.099.767.006</u>	<u>(633.899.519)</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	727.914.496.432	821.801.606.323	115.624.509.558	14.564.453.725	4.508.948.856	1.684.414.014.894
2. Tăng trong kỳ	16.906.534.323	33.741.621.549	-	1.386.105.000	593.216.481	52.627.477.353
- Tăng do mua mới	5.025.353.430	31.957.177.386	-	1.386.105.000	593.216.481	38.961.852.297
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	11.881.180.893	1.784.444.163	-	-	-	13.665.625.056
3. Giảm trong kỳ	168.190.477	27.199.930.272	2.255.091.669	324.146.704	-	29.947.359.122
- Thanh lý, nhượng bán	168.190.477	27.199.930.272	2.255.091.669	324.146.704	-	29.947.359.122
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	744.652.840.278	828.343.297.600	113.369.417.889	15.626.412.021	5.102.165.337	1.707.094.133.125
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	365.026.155.353	598.597.227.397	94.805.918.536	12.226.025.935	3.758.653.146	1.074.413.980.367
2. Tăng trong kỳ	27.836.450.782	55.083.905.626	4.164.913.721	666.493.218	340.323.583	88.092.086.930
- Khấu hao trong năm	27.836.450.782	55.083.905.626	4.164.913.721	666.493.218	340.323.583	88.092.086.930
3. Giảm trong kỳ	160.961.905	27.199.930.272	2.062.557.259	324.146.704	-	29.747.596.140
- Thanh lý, nhượng bán	160.961.905	27.199.930.272	2.062.557.259	324.146.704	-	29.747.596.140
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	392.701.644.230	626.481.202.750	96.908.274.998	12.568.372.449	4.098.976.729	1.132.758.471.156
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	362.888.341.079	223.204.378.926	20.818.591.022	2.338.427.790	750.295.710	610.000.034.527
2. Tại ngày cuối kỳ	351.951.196.048	201.862.094.850	16.461.142.891	3.058.039.572	1.003.188.608	574.335.661.969

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	19.618.011.619	6.176.445.951	31.625.647.555	80.000.000	57.500.105.125
2. Tăng trong năm	-	-	341.820.000	-	341.820.000
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>19.618.011.619</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>31.967.467.555</u>	<u>80.000.000</u>	<u>57.841.925.125</u>
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	5.105.494.837	6.152.340.201	24.695.187.848	19.481.481	35.972.504.367
2. Tăng trong năm	562.266.216	24.105.750	2.717.878.256	26.666.668	3.330.916.890
Khấu hao trong năm	562.266.216	24.105.750	2.717.878.256	26.666.668	3.330.916.890
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>5.667.761.053</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>27.413.066.104</u>	<u>46.148.149</u>	<u>39.303.421.257</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	14.512.516.782	24.105.750	6.930.459.707	60.518.519	21.527.600.758
2. Tại ngày cuối năm	<u>13.950.250.566</u>	-	<u>4.554.401.451</u>	<u>33.851.851</u>	<u>18.538.503.868</u>

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		56.882.212.389		43.926.666.551
Công ty CP May 9	26,8%	5.737.432.253	26,8%	2.207.077.727
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	8.167.327.475	28,6%	7.225.674.575
Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Nhà Bè	30,0%	3.028.799.098	30,0%	3.663.191.241
Công ty CP Xây Lắp Công nghiệp Nhà Bè	30,0%	4.463.488.476	30,0%	4.328.349.697
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	26.008.449.561	43,9%	27.419.847.652
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	2.476.715.526	20,0%	403.024.548
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	28,0%	7.000.000.000	28,0%	687.366.635
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	-	36,0%	-
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	47,5%	-
Đầu tư vào đơn vị khác		34.256.863.385		33.256.863.385
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Công ty CP May Hoài Hương	14,3%	2.000.000.000	14,3%	2.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	6,67%	1.000.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000		2.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		93.139.075.774		79.183.529.936

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Phải trả người bán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	1.350.782.000	4.621.917.800
Kufner Hong Kong Ltd.	4.770.556.516	3.306.539.590
Motives (Far East) Ltd.	9.159.927.601	36.525.512.094
Công Ty CP SX và TM Dịch Vụ Vinapack	2.375.800.605	1.695.553.532
Công ty CP May Phù Cát	-	5.475.748.882
Phải trả các nhà cung cấp khác	284.345.349.444	291.562.264.162
Cộng	<u>302.002.416.166</u>	<u>343.187.536.060</u>

5.10 Thuế và các khoản phải nộp

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế GTGT	10.727.891.814	28.107.836.011
Thuế xuất, nhập khẩu	-	41.295.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.292.409.479	7.071.397.292
Thuế thu nhập cá nhân	1.292.791.913	727.147.092
Thuế tài nguyên	230.400	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	959.660.074	1.316.333.830
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248.108.856	841.560.880
Cộng	<u>28.521.092.532</u>	<u>38.105.570.346</u>

5.11 Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
- Kinh phí công đoàn	17.005.405.136	18.296.305.473
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	22.751.131.967	39.171.437.722
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.714.000.000	1.714.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.500.000.000	13.728.384.269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.121.709.398	25.141.300.447
Cộng	<u>78.203.429.551</u>	<u>98.162.610.961</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay ngắn hạn	1.403.625.036.416	1.221.259.625.064
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	432.936.590.699	529.860.306.059
Ngân hàng TMCP An Bình	3.422.152.421	82.368.593.914
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	578.213.331.548	404.593.065.731
Ngân hàng TMCP Á Châu	159.489.013.918	47.221.694.612
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (USD)	146.511.531.091	52.367.798.902
NH TMCP Đông Nam Á - CN TP. Hồ Chí Minh	18.202.313.156	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	9.703.443.068	9.424.661.571
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	29.990.186.492	29.998.562.621
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	9.493.144.023	5.317.440.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	15.663.330.000	20.898.606.000
Ngân hàng Chính sách Xã Hội Tp. Hồ Chí Minh	-	14.422.460.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội Bình Thuận	-	7.199.570.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội Bình Định	-	10.676.195.654
Ngân hàng Chính sách Xã hội Hậu Giang	-	6.410.670.000
Các đối tượng khác	-	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	51.155.604.675	95.717.835.324
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	44.727.644.675	31.337.055.563
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	5.979.960.000	7.146.748.401
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	-	57.234.031.360
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	448.000.000	-
Cộng	1.454.780.641.091	1.316.977.460.388

5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM USD	4.735.558.800	10.349.755.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh - VND	-	736.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - VNĐ	29.263.614.282	88.016.292.661
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	107.083.209.515	50.449.178.155
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	3.552.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-
Các đối tượng khác	9.314.985.190	-
Cộng	153.949.367.787	149.551.226.016

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	182.000.000.000	49.109.997.806	81.873.913.567	74.180.273.719	387.164.185.092
Tăng trong năm	-	8.647.050.870	21.657.799.289	(1.397.863.435)	28.906.986.724
Lợi nhuận sau thuế	-	-	10.898.625.233	(1.397.863.435)	9.500.761.798
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	8.647.050.870	-	-	8.647.050.870
Tăng do hợp nhất	-	-	10.759.174.056	-	10.759.174.056
Giảm trong năm	-	135.398.939	39.825.735.278	13.593.788.044	53.554.922.261
Chia cổ tức	-	-	21.840.000.000	7.470.361.607	29.310.361.607
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.647.050.870	1.459.327.737	10.106.378.607
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	9.338.684.408	-	9.338.684.408
Giảm do hợp nhất	-	-	-	4.564.696.402	4.564.696.402
Giảm khác	-	135.398.939	-	99.402.298	234.801.237
Số dư tại 31/12/2021	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555
Số dư tại 01/01/2022	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555
Tăng trong năm	9.100.000.000	5.267.493.918	116.806.339.950	45.209.999.603	176.383.833.471
Lợi nhuận sau thuế	-	-	116.806.339.950	45.209.999.603	162.016.339.553
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	5.267.493.918	-	-	5.267.493.918
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	63.451.097	40.411.982.363	17.728.646.657	58.204.080.117
Trích lập các quỹ	-	-	14.492.459.319	6.314.856.675	20.807.315.994
Giảm do hợp nhất	-	-	2.452.029.126	219.428.375	2.671.457.501
Chia cổ tức	-	-	18.200.000.000	11.194.361.607	29.394.361.607
Giảm khác	-	63.451.097	-	-	63.451.097
Số dư cuối kỳ	191.100.000.000	62.825.692.558	140.100.335.165	86.669.975.186	480.696.002.909



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	26,37%	50.400.000.000	27.69%	50.400.000.000
- Công ty CP 4M	25,44%	48.612.060.000	26.71%	48.612.060.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48,19%	92.087.940.000	45.60%	82.987.940.000
Cộng	100%	191.100.000.000	100%	182.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.100.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.200.000.000	21.840.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.613.913.510.589	3.088.039.224.525
- Doanh thu bán hàng	4.577.070.816.385	3.077.789.267.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.842.694.204	10.249.956.591
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.766.466.740	6.968.653.934
- Giảm giá hàng bán	126.851.391	1.176.689.571
- Hàng bán bị trả lại	4.639.615.349	5.791.964.363
Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ	4.609.147.043.849	3.081.070.570.591

5.15 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3.743.606.314.875	2.560.652.075.944
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.743.796.537	3.013.642.315
Cộng	3.748.350.111.412	2.563.665.718.259

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.620.162.768	6.229.184.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.314.471.000	3.115.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.036.771.484	24.270.360.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.979.439.050	-
Cộng	85.950.844.302	33.615.175.615

5.17 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	65.433.602.210	54.724.905.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.052.669.487	16.204.487.641
Chi phí tài chính khác	190.244.612	24.351.788
Cộng	152.676.516.309	70.953.744.804

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.284.331.307	38.686.997.740
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.822.895.524	4.575.798.125
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	588.160.473	853.941.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.561.929.032	5.122.217.692
Thuế phí và lệ phí	48.819.336	63.428.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.225.423.234	126.960.765.713
Chi phí bằng tiền khác	14.567.820.979	10.454.141.815
Cộng	252.099.379.885	186.717.291.016

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	229.228.766.509	181.257.287.070
Chi phí vật liệu quản lý	16.474.458.370	9.772.495.111
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.472.108.258	5.374.257.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.618.545.022	23.619.824.746
Thuế phí và lệ phí	2.187.357.274	8.432.690.756
Chi phí dự phòng	1.462.275.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.711.148.482	26.484.566.073
Chi phí bằng tiền khác	40.684.893.038	26.114.648.774
Cộng	368.839.552.847	281.055.769.741

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu


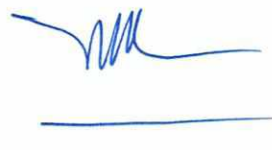
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	116.806.339.950	10.898.625.233
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	116.806.339.950	10.898.625.233
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>6.418</u>	<u>599</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân